

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TP. BUÔN MA THUỘT
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 128/2021/HS-ST

Ngày 22 – 4 – 2021

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THNH PHỐ BUÔN MA THUỘT, TỈNH ĐẮK LẮK

- *THnh phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Đại Minh

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Bạ

2. Bà Nguyễn Thị Tú Oanh

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Đỗ Thị Hồng Nhung - Thư ký Toà án nhân dân TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa:* Ông Hà Văn Cường - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 4 năm 2021 tại Trụ sở Toà án nhân dân TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 51/2021/TLST-HS ngày 26 tháng 02 năm 2021 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 89/2021/QĐXXST-HS ngày 30 tháng 3 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 116/2021/HSST-QĐ ngày 09 tháng 4 năm 2021, đối với bị cáo:

Họ và tên: **Nguyễn Đỗ M**; Sinh ngày 15/12/1983; Tại: Tỉnh Thanh Hóa;

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Khôi A, thị trấn X, huyện N, tỉnh Hà Tĩnh;

Chỗ ở hiện nay: Số A1, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk;

Giới tính: Nam; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Trình độ học vấn: 12/12; Nghề nghiệp: Thư ký Thi hành án dân sự; Con ông Nguyễn Minh T1, sinh năm 1954; Con bà Đỗ Thị N1, sinh năm 1959; Có vợ là Huỳnh Thị Phương T2, sinh năm 1989 (đã ly hôn) và có 01 con sinh năm 2016; Tiền án: Không; Tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 11 tháng 6 năm 2020 đến ngày 06 tháng 8 năm 2020 được thay thế biện pháp ngăn chặn cho bảo lãnh cho đến nay. Có mặt tại phiên tòa.

- *Bị hại:* Ông Phạm Văn T3, sinh năm 1967, có đơn xin xử vắng mặt.

Trú tại: Ấp 1, xã B1, huyện X1, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Ông Vi Thanh H, sinh năm 1983, vắng mặt.

Trú tại: Thôn Đ, xã N1, huyện K, tỉnh Đắk Nông.

+ Ông Nguyễn Trung S, sinh năm 1983, có đơn xin xét xử vắng mặt.

Trú tại: Buôn A1, phường T4, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

- Người làm chứng:

+ Ông Phan Đình H1, sinh năm 1983, vắng mặt.

Trú tại: đường A2, xã C, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

+ Ông Nguyễn Văn T5, sinh năm 1975, vắng mặt.

Trú tại: Số Đ1, phường T6, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

+ Bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1980, vắng mặt.

Trú tại: Ấp M, xã C1, huyện X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào ngày 08/12/2019, tại quán cà phê Mêhycô trên đường Nguyễn Văn Cừ, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, ông Vi Thanh H giới thiệu ông Phạm Văn T3 gặp và nhờ Nguyễn Đỗ M giúp đỡ để đòi lại số tiền 2.072.000.000 đồng mà ông T3 đã cho bà Nguyễn Thị Thu N1 vay trước đó thì M nhận lời và nói sẽ nhờ bạn bè quen biết để giúp ông T3 việc này. Sau đó sáng ngày 09/12/2019, M chở ông T3 đi gặp ông Phan Đình H1 là Thẩm phán Tòa án nhân dân thành phố B để hỏi thủ tục làm đơn khởi kiện rồi M tiếp tục chở ông T3 đến gặp ông Nguyễn Trung S là Luật sư thuộc Công ty luật sư trách nhiệm hữu hạn một thành viên G để ủy quyền cho ông S tham gia giải quyết vụ án dân sự đòi tiền bà N1 tại Tòa án. Tại đây, ông T3 và ông S đã thỏa thuận tiền thù lao ông T3 phải trả cho ông S là 30.000.000 đồng; cũng tại cuộc gặp này, M đã điện thoại cho ông H1 - Thẩm phán nhờ tính giúp số tiền tạm ứng án phí phải đóng, thì được biết tiền tạm ứng án phí phải đóng khoảng 75.000.000 đồng và M thông báo cho ông T3 biết số tiền. Sau đó, ông T3 xin số tài khoản ngân hàng của M để chuyển tiền, nhờ M đóng tiền tạm ứng án phí và trả tiền luật sư thì M đưa cho ông T3 tài khoản số xxx của M mở tại Ngân hàng Thương mại cổ phần C2 Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk. Đến ngày 10/12/2019, ông T3 chuyển khoản cho M số tiền 90.000.000 đồng, nội dung ghi: “Phạm Văn T3 đóng tiền án phí” thì M rút ra khỏi tài khoản số tiền 85.000.000 đồng trực tiếp đi đóng số tiền 41.540.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự cho ông T3 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B và không thông báo số tiền thực tế phải nộp cho ông T3 biết; M trả cho ông S số tiền 30.000.000 đồng là tiền

thù lao Luật sư, số tiền 18.460.000 đồng còn lại M đã sử dụng vào mục đích tiêu xài cá nhân hết. Sau đó, vào ngày 12/12/2019, Tòa án nhân dân thành phố B thụ lý vụ án dân sự “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” giữa nguyên đơn ông Phạm Văn T3 và bị đơn bà Nguyễn Thị Thu N1. Ngày 13/12/2019, ông T3 đến Phòng Giao dịch B2 thuộc Ngân Hng A1 - Chi nhánh M1 tiếp tục chuyển số tiền 30.000.000 đồng vào tài khoản của Nguyễn Đỗ M, nội dung ghi: “Chuyển tiền cho Luật sư S”. Sau khi nhận được số tiền này M đã sử dụng vào mục đích tiêu xài cá nhân. Trong quá trình Tòa án nhân dân thành phố B giải quyết vụ kiện, vào ngày 18/12/2019, ông T3 có đơn yêu cầu áp dụng biện pháp cấm xuất cảnh đối với bà Nguyễn Thị Thu N1 và ông T3 gọi điện thoại hỏi M việc yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp cấm xuất cảnh đối với bà N1 có phải nộp khoản tiền nào không. Lúc này, để chiếm đoạt tiền của ông T3 thì M nói dối với ông T3 là muốn cấm xuất cảnh bà N1 thì phải lo chi phí cho các cơ quan Tòa án, Công an, Viện kiểm sát với số tiền 120.000.000 đồng và hỏi thúc ông T3 phải chuyển tiền ngay cho M để M lo chi phí cho các cơ quan, nếu không thì bà N1 sẽ xuất cảnh. Ông T3 tin M nói là thật nên ngày 25/12/2019, ông T3 đã đến Ngân hàng V Chi nhánh tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu nộp số tiền 120.000.000 đồng vào tài khoản của M, nội dung ghi: “Chuyển tiền thi hành án”. Sau khi nhận được số tiền 120.000.000 đồng, M không thực hiện sử dụng tiền để chi phí cho các cơ quan tư pháp mà ngay sau đó, vào cùng ngày 25/12/2019, M chuyển khoản cho ông H mượn số tiền 40.000.000 đồng, rồi M tiếp tục rút khỏi tài khoản cá nhân số tiền 80.000.000 đồng còn lại sử dụng vào mục đích tiêu xài cá nhân và che dấu không cho ông T3 biết. Khi cho ông H mượn tiền, M không nói cho ông H biết tiền là do phạm tội mà có. Sau đó, đến ngày 10/3/2020, ông T3 đến Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B để nhận lại số tiền đã tạm ứng án phí. Tại đây, do chỉ nhận lại số tiền 41.540.000 đồng tiền tạm ứng án phí và biết thông tin bà N1 đã xuất cảnh đi Mỹ, nên ông T3 nói M trả lại cho ông T3 tiền chưa sử dụng tiếp tục làm chi phí. Do M đã chi tiêu cá nhân hết, không có tiền trả ông T3 nên M nói dối với ông T3 là tiền đã chi phí hết và nói xin lỗi ông T3. Ngày 11/5/2020, ông T3 có đơn tố cáo Nguyễn Đỗ M về hành vi chiếm đoạt số tiền 240.000.000 đồng, gửi Cơ quan điều tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Cáo trạng số 89/CT-VKS-HS ngày 25 tháng 02 năm 2021 của Viện kiểm sát nhân dân TP. Buôn Ma Thuột truy tố bị cáo Nguyễn Đỗ M về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” quy định tại điểm c khoản 2 Điều 174 Bộ luật Hình sự.

- Tại phiên toà bị cáo Nguyễn Đỗ M khai: Hành vi phạm tội của bị cáo như nội dung bản cáo trạng đã nêu là đúng. Bị cáo Nguyễn Đỗ M xác định khi ông Phạm Văn T3 có đơn yêu cầu áp dụng biện pháp cấm xuất cảnh đối với bà Nguyễn Thị Thu N1 và ông Phạm Văn T3 gọi điện thoại hỏi bị cáo việc yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp cấm xuất cảnh đối với bà Nguyễn Thị Thu N1 có phải nộp khoản tiền nào không. Bị cáo được biết rằng khi áp dụng biện pháp cấm xuất cảnh thì không phải nộp khoản tiền nào, nhưng để chiếm đoạt tiền của ông Phạm Văn T3 thì bị cáo đã nói dối với

ông Phạm Văn T3 là muốn cấm xuất cảnh thì phải lo chi phí cho các cơ quan Tòa án, Công an, Viện kiểm sát với số tiền 120.000.000 đồng. Bị cáo đã dùng thủ đoạn gian dối để lừa đảo, chiếm đoạt của ông Phạm Văn T3 số tiền 120.000.000 đồng.

- Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân TP. Buôn Ma Thuột giữ nguyên nội dung bản Cáo trạng, phân tích, đánh giá tính chất, mức độ hành vi nguy hiểm của bị cáo, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo Nguyễn Đỗ M về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

Về hình phạt: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm c khoản 2 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1, khoản 2 Điều 65 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Đỗ M tù 02 năm 06 tháng đến 03 năm tù, nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 05 năm.

Các biện pháp tư pháp: Áp dụng Điều 47 Bộ luật Hình sự; Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự; Điều 584, 585, 589 Bộ luật Dân sự.

Chấp nhận bị cáo Nguyễn Đỗ M đã tự nguyện tác động gia đình bồi thường cho ông Phạm Văn T3 số tiền 168.000.000 đồng. Ông T3 đã nhận đủ số tiền trên, viết đơn bãi nại, xin giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo M và ông T3 không có yêu cầu bồi thường gì thêm.

Tịch thu sung Ngân sách nhà nước đối với: 01 chiếc điện thoại di động hiệu Iphone 5, màu trắng đã qua sử dụng, không kiểm tra chất lượng, số máy: MD2985/A, số sê-ri: C39KM6CTDTWF, IMEI: 01361900233576; 01 sim Mobiphone 4G 8401200234095809 tạm giữ của bị cáo Nguyễn Đỗ M là phương tiện thuộc quyền sở hữu của bị cáo Nguyễn Đỗ M dùng vào việc thực hiện hành vi phạm tội.

Chấp nhận việc Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Buôn Ma Thuột đã ra quyết định xử lý vật chứng trả lại: 01 Giấy chứng minh nhân dân mang tên Nguyễn Đỗ M, sinh ngày 15/12/1983, số chứng minh nhân dân: 241803968, do Công an tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 07/11/2015, là tài sản của bị can không liên quan đến hành vi phạm tội cho bị cáo Nguyễn Đỗ M nhận quản lý, sử dụng.

Trả lại: 01 chiếc điện thoại di động hiệu Iphone 7 plus, màu đen, kèm theo 01 ốp điện thoại Iphone 7 plus, màu đen đã qua sử dụng, không kiểm tra chất lượng, số máy: MNQM2VN/A, số sê-ri: DX3XW02EHG04, IMEI: 355353089235240; 01 sim Vinaphone 4G 89840200106101 cho bị cáo Nguyễn Đỗ M nhưng tiếp tục tạm giữ để đảm bảo công tác xét xử.

Truy thu, sung vào ngân sách nhà nước số tiền 460.000đ của bị cáo Nguyễn Đỗ M là tiền do phạm tội mà có.

Bị cáo không có ý kiến tranh luận, bào chữa gì, chỉ đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an TP. Buôn Ma Thuột, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân TP. Buôn Ma Thuột, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng Hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có ai khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Lời khai của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với nội dung bản cáo trạng, phù hợp các tài liệu, chứng cứ khác được thu thập có trong hồ sơ vụ án. Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận: Do ý thức coi thường pháp luật, quyền sở hữu tài sản của người khác nên khi ông Phạm Văn T3 có đơn yêu cầu áp dụng biện pháp cấm xuất cảnh đối với bà Nguyễn Thị Thu N1 và ông Phạm Văn T3 gọi điện thoại hỏi bị cáo Nguyễn Đỗ M việc yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp cấm xuất cảnh đối với bà Nguyễn Thị Thu N1 có phải nộp khoản tiền nào không. Bị cáo Nguyễn Đỗ M biết rằng khi áp dụng biện pháp cấm xuất cảnh thì không phải nộp khoản tiền nào, nhưng để chiếm đoạt tiền của ông Phạm Văn T3 thì bị cáo đã nói dối với ông Phạm Văn T3 là muốn cấm xuất cảnh thì phải lo chi phí cho các cơ quan Tòa án, Công an, Viện kiểm sát với số tiền 120.000.000 đồng. Bị cáo đã dùng thủ đoạn gian dối để lừa đảo, chiếm đoạt của ông Phạm Văn T3 số tiền 120.000.000 đồng.

Hành vi của bị cáo đủ yếu tố cấu thành tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” quy định tại điểm c khoản 2 Điều 174 Bộ luật Hình sự.

[3] Viện kiểm sát nhân dân TP. Buôn Ma Thuột truy tố bị cáo Nguyễn Đỗ M về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” quy định tại điểm c khoản 2 Điều 174 Bộ luật Hình sự là đúng người, đúng tội và đúng pháp luật.

Điều 174 Bộ Luật Hình sự quy định:

“1. Người nào bằng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản của người khác trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 2.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

a)

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:

a) ”

*c) Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng;
..... ”.*

[4] Xét hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã trực tiếp xâm phạm bất hợp pháp đối với quyền sở hữu về tài sản của bị hại, đồng thời còn gây mất ổn định trị an xã hội. Bị cáo là người phát triển bình thường về trí lực, thể lực buộc phải nhận thức được việc làm của mình, biết tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ, ai xâm phạm bất hợp pháp đều bị pháp luật nghiêm trị. Bị cáo Nguyễn Đỗ M biết rằng khi áp dụng biện pháp cấm xuất cảnh thì không phải nộp khoản tiền nào, nhưng để chiếm đoạt tiền của bị hại thì bị cáo đã nói dối với bị hại là muốn cấm xuất cảnh thì phải lo chi phí cho các cơ quan Tòa án, Công an, Viện kiểm sát với số tiền 120.000.000 đồng. Bị cáo đã dùng thủ đoạn gian dối để lừa đảo, chiếm đoạt của bị hại số tiền 120.000.000 đồng. Vì vậy, bị cáo hoàn toàn phải chịu trách nhiệm về hành vi phạm tội của mình gây ra.

[5] Về nhân thân, tình tiết tăng nặng và giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Về nhân thân: Trước khi phạm tội bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự.

Về tình tiết tăng nặng: Không.

Về tình tiết giảm nhẹ: Xét thấy trong quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; Đã bồi thường khắc phục hậu quả và được bị hại làm đơn xin giảm nhẹ hình phạt; Có cha đẻ ông Nguyễn Minh T1 là bệnh binh hạng 2/3 là gia đình có công với cách mạng, bản thân bị cáo có thời gian phục vụ trong cơ quan thi hành án dân sự. Do đó bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự, thể hiện chính sách nhân đạo, khoan hồng của pháp luật đối với người phạm tội.

Bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ, có nơi cư trú rõ ràng, với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo, Hội đồng xét xử xét thấy không cần thiết phải cách ly bị cáo ra khỏi xã hội mà chỉ cần áp dụng hình phạt cho bị cáo được hưởng án treo để bị cáo tự cải tạo ngoài xã hội, dưới sự giám sát, giáo dục của chính quyền địa phương và gia đình cũng đủ tác dụng cải tạo, giáo dục bị cáo và đạt được mục đích của hình phạt, đồng thời phòng ngừa tội phạm chung trong xã hội.

[6] Trong vụ án này, do ông Phạm Văn T3 ở xa, khó khăn trong việc đi lại nên ông T3 nhờ bị cáo Nguyễn Đỗ M giúp ông T3 trong việc đóng tiền án tạm ứng án phí dự tính ban đầu khoản 75.000.000 đồng, trả tiền cho ông S là 30.000.000 đồng và các chi phí khác liên quan đến việc giải quyết vụ án dân sự thì M đồng ý. Ngày 10/12/2019 và ngày 13/12/2019, ông T3 đã chuyển vào tài khoản ngân hàng của M tổng số tiền 120.000.000 đồng, M đã sử dụng nộp tiền tạm ứng án phí là 41.540.000 đồng và đưa cho ông S 30.000.000 đồng, số tiền còn lại 48.460.000 đồng M sử dụng tiêu xài cá nhân hết nên chưa trả lại cho ông T3. Việc M chưa trả lại số tiền 48.460.000 đồng còn dư sau khi chi phí các khoản tiền trong quá trình giải quyết vụ án dân sự mà ông T3 đã nhờ M trước đó là tranh chấp dân sự nên Cơ quan Cảnh sát điều tra không đề cập xử lý là phù hợp.

Đối với Vi Thanh H, là người đã mượn số tiền 40.000.000 đồng của bị cáo Nguyễn Đỗ M. Tuy nhiên, khi mượn tiền thì H không biết được đây là tiền do phạm tội mà có nên Cơ quan Cảnh sát điều tra không đề cập xử lý đối với Vi Thanh H là phù hợp.

[7] Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự; các Điều 584; 585; 586; 589 Bộ luật dân sự.

Bị cáo Nguyễn Đỗ M đã tự nguyện bồi thường cho ông Phạm Văn T3 số tiền 168.000.000 đồng. Ông T3 đã nhận đủ số tiền trên, viết đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo và ông T3 không có yêu cầu bồi thường gì thêm. Xét thấy đây là sự tự nguyện thỏa thuận giữa các bên không trái với pháp luật, đạo đức xã hội nên cần chấp nhận.

Đối với số tiền còn lại 460.000đ ông Phạm Văn T3 không yêu cầu bồi thường nên không đề cập giải quyết.

Ông Phạm Văn T3 không còn yêu cầu bồi thường gì khác nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[8] Về xử lý vật chứng: Căn cứ Điều 47 Bộ luật Hình sự; Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự.

- Đối với: 01 Giấy chứng minh nhân dân mang tên Nguyễn Đỗ M, sinh ngày 15/12/1983, số chứng minh nhân dân: 241803968, do Công an tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 07/11/2015, là của bị cáo không liên quan đến hành vi phạm tội. Ngày 01/02/2021, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Buôn Ma Thuột ra Quyết định xử lý vật chứng, trả lại cho bị can Nguyễn Đỗ M nhận quản lý, sử dụng.

Xét thấy việc trao trả trên là đúng, phù hợp với quy định của pháp luật cần chấp nhận.

- Đối với: 01 chiếc điện thoại di động hiệu Iphone 5, màu trắng đã qua sử dụng, không kiểm tra chất lượng, số máy: MD2985/A, số sê-ri: C39KM6CTDTWF, IMEI: 01361900233576; 01 sim Mobiphone 4G 8401200234095809 tạm giữ của bị cáo Nguyễn Đỗ M là tài sản thuộc quyền sở hữu của bị cáo Nguyễn Đỗ M dùng vào việc thực hiện hành vi phạm tội, do vậy cần tịch thu, sung vào ngân sách nhà nước.

- Đối với: 01 chiếc điện thoại di động hiệu Iphone 7 plus, màu đen, kèm theo 01 ốp điện thoại Iphone 7 plus, màu đen đã qua sử dụng, không kiểm tra chất lượng, số máy: MNQM2VN/A, số sê-ri: DX3XW02EHG04, IMEI: 355353089235240; 01 sim Vinaphone 4G 89840200106101. Quá trình điều tra xác định, tháng 5/2020 bị cáo M mua chiếc điện thoại di động này rồi sao lưu các dữ liệu thông tin từ chiếc điện thoại di động hiệu Iphone 5, màu trắng, số máy: MD2985/A, số sê-ri: C39KM6CTDTWF, IMEI: 01361900233576 vào chiếc điện thoại di động hiệu Iphone 7 plus nên điện thoại này chứa thông tin liên quan đến tội phạm. Không phải

là công cụ dùng vào việc phạm tội, do vậy cần trả lại điện thoại Iphone 7 plus trên cho bị cáo, nhưng tiếp tục tạm giữ để đảm bảo công tác thi hành án.

- Đối với số tiền còn lại 460.000đ là tiền bị cáo chưa bồi thường cho ông Phạm Văn T3. Quá trình điều tra ông Phạm Văn T3 không yêu cầu bị cáo phải bồi thường số tiền còn lại 460.000đ. Do đó, cần truy thu số tiền 460.000đ (tiền do phạm tội mà có) của bị cáo Nguyễn Đỗ M để truy thu, sung vào ngân sách nhà nước.

[9] Về án phí: Bị cáo Nguyễn Đỗ M phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 174; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1, khoản 2 Điều 65 Bộ luật Hình sự.

- Tuyên bố: Bị cáo Nguyễn Đỗ M phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Đỗ M 02 (Hai) năm 06 (Sáu) tháng tù, nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 05 (Năm) năm kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Giao bị cáo Nguyễn Đỗ M cho Ủy ban nhân dân thị trấn X, huyện N, tỉnh Hà Tĩnh để giám sát, giáo dục bị cáo trong thời gian thử thách. Gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong việc giám sát giáo dục bị cáo trong thời gian thử thách.

Trong thời gian thử thách, nếu người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật Thi hành án hình sự 02 lần trở lên, thì Tòa án có thể quyết định buộc người đó phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

Trong trường hợp bị cáo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 Luật Thi hành án hình sự.

- Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự; các Điều 584, 585, 586, 589 Bộ luật dân sự.

Ghi nhận việc bị cáo và bị hại đã tự nguyện thỏa thuận và bị cáo đã bồi thường cho người bị hại ông Phạm Văn T3 số tiền 168.000.000 đồng.

Ông Phạm Văn T3 không còn yêu cầu bồi thường gì khác.

- Về xử lý vật chứng: Căn cứ Điều 47 Bộ luật Hình sự; Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự.

+ Chấp nhận việc Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Buôn Ma Thuột đã giao trả: 01 Giấy chứng minh nhân dân mang tên Nguyễn Đỗ M, sinh ngày 15/12/1983, số chứng minh nhân dân: 241803968, do Công an tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 07/11/2015 cho bị cáo Nguyễn Đỗ M nhận quản lý, sử dụng.

+ Tịch thu, sung vào ngân sách nhà nước công cụ bị cáo sử dụng vào việc phạm tội gồm: 01 chiếc điện thoại di động hiệu Iphone 5, màu trắng đã qua sử dụng, không kiểm tra chất lượng, số máy: MD2985/A, số sê-ri: C39KM6CTDTWF, IMEI: 01361900233576; 01 sim Mobiphone 4G 8401200234095809 của bị cáo Nguyễn Đỗ M.

+ Tuyên trả gồm: 01 chiếc điện thoại di động hiệu Iphone 7 plus, màu đen, kèm theo 01 ốp điện thoại Iphone 7 plus, màu đen đã qua sử dụng, không kiểm tra chất lượng, số máy: MNQM2VN/A, số sê-ri: DX3XW02EHG04, IMEI: 355353089235240; 01 sim Vinaphone 4G 89840200106101 cho bị cáo Nguyễn Đỗ M, nhưng tiếp tục tạm giữ để đảm bảo công tác thi hành án.

+ Truy thu, sung vào ngân sách nhà nước số tiền 460.000đ (*Bốn trăm sáu mươi ngàn đồng*) của bị cáo Nguyễn Đỗ M (tiền do phạm tội mà có).

(Vật chứng nêu trên có đặc điểm như biên bản giao nhận vật chứng, tài sản ngày 26/02/2021 giữa Cơ quan cảnh sát Điều tra Công an TP. Buôn Ma Thuột với Chi cục thi hành án dân sự TP. Buôn Ma Thuột).

- Về án phí: Căn cứ Khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng Hình sự; Khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Buộc bị cáo Nguyễn Đỗ M phải chịu 200.000đ (*Hai trăm nghìn đồng*) án phí hình sự sơ thẩm.

Bị cáo có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh; TANDTC;
- Sở tư pháp tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND TP. B; tỉnh;
- CA TP. BMT;
- THAHS; CCTHADS TP .B;
- Bị cáo; Bị hại;
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;
- Lưu hồ sơ; VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đã ký

Trần Đại Minh